

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ – ST
Ngày: 13-5-2019
V/v "Ly hôn".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Liêu

Ông Nguyễn Mạnh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng không tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 128/2019/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 4 năm 2019 về việc “ Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị Ngọc D, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Thôn 5, xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: anh Nguyễn Văn T; sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn 8, xã H, Thành phố H1, tỉnh Thanh Hóa.

(Đương sự vắng mặt tại phiên tòa và có văn bản xin xét xử vắng mặt)

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/3/2019 và trong quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 21/11/2005 tại ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Kể từ khi đăng ký kết hôn đến nay chị và anh T không chung sống với nhau, lý do không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Chị và anh T đã sống ly thân từ năm 2005 đến nay, mạnh ai nấy sống, không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ: Không có.

Tại bản tự khai bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị D tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 21/11/2005 tại ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Kể từ khi đăng ký kết hôn đến nay anh và chị D không chung sống với nhau, lý do không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Anh và chị D đã sống ly thân từ năm 2005 đến nay, mạnh ai nấy sống, không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ. Nay chị D yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ: Không có. Không yêu cầu giải quyết.

Hiện nay anh đang cư trú tại thôn 8, xã H, Thành phố H1, tỉnh Thanh Hóa. Hiện nay anh đồng ý Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết vụ án ly hôn giữa anh với chị D. Do anh ở xa, bận công việc nên anh xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án và anh đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Anh không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc D cư trú tại thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại: thôn 8, xã H, Thành phố H1, tỉnh Thanh Hóa. Anh T đồng ý giải quyết vụ án ly hôn giữa chị và anh T tại Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Chị D và anh T có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

[2] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị D, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị Ngọc D và anh Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 21/11/2005, đối chiếu với Giấy chứng nhận kết hôn do chị D giao nộp tại Tòa án, căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, có căn cứ để xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Ngọc D và anh Nguyễn Văn T là hợp pháp.

Theo các biên bản lời khai có trong hồ sơ vụ án thì chị D anh T có mâu thuẫn, chị D và anh T kết hôn từ năm 2005, chị D và anh T không chung sống với nhau, sống ly thân liên tục từ năm 2005 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân chị D và anh T không có sự chăm sóc, chia sẻ lẫn nhau, mạnh ai nấy sống, kinh tế độc lập. Hiện nay chị D yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh T, căn cứ biên bản lời khai bị đơn anh T cũng xác nhận anh và chị D không chung sống với nhau, anh và chị D sống ly thân liên tục từ năm 2005 cho đến nay, mạnh ai nấy sống, nay anh cũng đồng ý ly hôn với chị D. Hội đồng xét xử xét thấy, chị D và anh T đã sống ly thân thời gian dài, không có sự quan tâm chăm sóc

chia sẻ lẫn nhau như vậy, chị D và anh T đã có sự vi phạm về nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau; Đối chiếu với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữa chị D và anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện nay chị D yêu cầu ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn chị D yêu cầu được ly hôn với anh T là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản và nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 131 Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc D được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

[2] Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản và nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009290 ngày 08/4/2019.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND h. Bù Đăng;
- CC THADS h. Bù Đăng;
- UBND xã (TTr);
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

TRẦN THỊ THU HÀ

